



Předběžné parametry tratí

kategorie	délka v km	stoupání v m	počet kontrol
D10C	2,5	60	7
D12C	2,5	85	7
D14C	3,7	210	8
D16C	4,6	265	10
D18C	5,4	310	10
D21C	6,3	425	10
D35C	5,4	310	10
D45C	4,6	265	10
D55C	3,2	150	7
D65C	2,3	110	6
H10C	2,5	60	7
H12C	2,6	95	6
H14C	4,2	220	8
H16C	5,8	320	9
H18C	7	425	11
H21C	8,9	560	17
H21D	5,8	320	9
H35C	7,2	460	12
H45C	7	425	11
H55C	5,1	260	10
H65C	3,6	160	7
H70C	3,3	170	6
HD10N	1,8	45	6
HDR	1,8	45	6
P	2,6	125	6
T	6,2	335	11

